|  |  |
| --- | --- |
| UBND TỈNH HÀ TĨNH  **SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH**  **VÀ XÃ HỘI** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /BC-SLĐTBXH | *Hà Tĩnh, ngày tháng 8 năm 2023* |

**BÁO CÁO**

**Giải trình về việc xây dựng dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt mức chi phí đào tạo, mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh,**

**giai đoạn 2022-2025**

Thực hiện Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng; Thông tư số 17/2022/TT-BLĐTBXH ngày 06/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện một số nội dung về giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động tại các tiểu dự án và nội dung thành phần thuộc 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 – 2025; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt mức chi phí đào tạo, mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, giai đoạn 2022-2025 như sau:

1. Mục tiêu

Ban hành Quyết định Phê duyệt mức chi phí đào tạo, mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, giai đoạn 2022 – 2025 với mục tiêu như sau:

- Thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề quy định tại Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính; Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ; Nghị quyết số 70/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh;

- Triển khai đào tạo nghề cho lao động từ nguồn kinh phí thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới; CTMTQG giảm nghèo bền vững; giải quyết chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho bộ đội xuất ngũ, công an hoàn thành nghĩa vụ quân sự đã đào tạo năm 2022 và năm 2023 chưa giải ngân được; triển khai đào tạo nghề cho người khuyết tật và các đối tượng chính sach quy định tại Nghị quyết số 70/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. **Các văn bản liên quan**

Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng;

Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ về quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực, giáo dục đào tạo;

Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng; số 40/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 sửa đổi Thông tư 152/2016/TT-BTC quy định về quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành; số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022 quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội: Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng quy định tại Điều 14 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm; số 17/2022/TT-BLĐTBXH ngày 06/9/2022 hướng dẫn thực hiện một số nội dung về giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động tại các tiểu dự án và nội dung thành phần thuộc 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 – 2025; số 26/2020/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2020 ban hành danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Nghị quyết số 70/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2022 - 2025;

Nghị quyết số 262/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về tiếp tục thực hiện và sửa đổi, bổ sung một số Điều Nghị quyết số 56/2017/NQ-HĐND ngày 15/7/2017 về đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng tỉnh Hà Tĩnh, giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh;

Nghị quyết số 56/2017/NQ-HĐND ngày 15/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng tỉnh Hà Tĩnh, giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh;

Quyết định 1313/QĐ-UBND ngày 08/6/2023 của của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục ngành/ nghề đào tạo trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, giai đoạn 2023 – 2025.

**3. Về căn cứ xây dựng dự thảo Quyết định**

***a) Căn cứ pháp lý***

- Căn cứ tham mưu dự thảo Quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 10 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg: *“Điều 10. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*

*1. Xây dựng, phê duyệt danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo cho từng nghề,* ***mức hỗ trợ cụ thể đối với từng nhóm đối tượng và*** *kế hoạch đào tạo hằng năm, 5 năm về hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng theo chính sách quy định tại Quyết định này.”*

- Căn cứ xây dựng mức hỗ trợ đào tạo theo từng nhóm đối tượng:

+ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016; Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28/06/2019;

+ Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ; Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016

+ Nghị quyết số 70/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh

- Căn cứ xây dựng danh mục nghề đào tạo sơ cấp: Quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 08/6/2023 của UBND tỉnh Phê duyệt danh mục ngành/ nghề đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2022-2025; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp được cấp cho các trường cao đẳng, trường trung cấp, các trung tâm GDNN-GDTX, trung tâm Giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

***b) Căn cứ thực tiễn***

- Tham chiếu danh mục nghề đào tạo ban hành kèm Thông tư số 26/2020/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2020; danh mục nghề, định mức chi phí đào tạo, mức hỗ trợ chi phí đào tạo cho các nhóm đối tượng quy định tại Nghị quyết số 262/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh về tiếp tục thực hiện và sửa đổi, bổ sung một số Điều Nghị quyết số 56/2017/NQ-HĐND ngày 15/7/2017; danh mục nghề, định mức chi phí đào tạo, mức hỗ trợ chi phí đào tạo cho các nhóm đối tượng quy định tại Nghị quyết số 56/2017/NQ-HĐND ngày 15/7/2017 về đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng tỉnh Hà Tĩnh, giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh;

- Căn cứ thông báo thu học phí của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh các năm 2021, 2022, 2023;

- Vận dụng phương pháp tính chi phí đào tạo đối với các nghề chưa ban hành định mức kinh tế kỹ thuật theo quy định tại Điều 10 Thông tư 152/2016/TT-BTC để tính chi phí đào tạo cụ thể cho các nghề

- Tham khảo các tỉnh đã ban hành Quyết định danh mục nghề, mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng gồm: Nghệ An, Thanh Hóa, Bắc Kạn, Đồng Tháp, Lâm Đồng, Quảng Nam, Bắc Giang, Yên Bái, Đăk Lắk, Ninh Thuận, Nam Định, Long An, Điện Biên (Có Quyết định gửi kèm).

**4. Qúa trình xây dựng dự thảo Quyết định**

***a) Quá trình xây dựng giá dịch vụ đào tạo***

Sau khi Nghị quyết số 70/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh được ban hành, thay thế Nghị quyết số 262/2020/NQ-HĐND và Nghị quyết số 56/2017/NQ-HĐND, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã phối hợp với các đơn vị liên quan và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp xây dựng hồ sơ giá dịch vụ đào tạo theo đơn đặt hàng đào tạo nghề trình độ sơ cấp, trình độ đào tạo dưới 3 tháng để triển khai đào tạo nghề cho các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ chi phí đào tạo theo CTMTQG xây dựng nông thôn mới, CTMTQG giảm nghèo bền vững, theo Nghị quyết số 70/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh, cụ thể như sau:

- Ngày 18/10/2022, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội đã có Văn bản số 3145/SLĐTBXH-GDNN-BĐG đề xuất Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Ngày 16/2/2023, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội đã ban hành Quyết định số 1101/QĐ-SLĐTBXH về việc thành lập Tổ xây dựng đơn giá đặt hàng đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh sau khi tổng hợp đề xuất từ các trường cao đẳng, trung cấp tại văn bản số 3823/SLĐTBX-GDNN-BĐG ngày 23/11/2022. Tổ được thành lập với nhiệm vụ xây dựng và hoàn thiện hồ sơ giá dịch vụ đào tạo trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng.

- Ngày 31/3/2023, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tổ chức họp giữa lãnh đạo Sở, đại diện phòng Quản lý Giá công sản của Sở Tài chính; thành viên Tổ xây dựng đơn giá đặt hàng.

Qua nội dung buổi làm việc và nhiều lần trao đổi với phòng Quản lý Giá công sản Sở Tài chính, hồ sơ giá dịch vụ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng còn gặp nhiều vướng mắc do chưa có hướng dẫn của trung ương về xây dựng giá dịch vụ đào tạo nghề và đến nay Sở Tài chính vẫn chưa có văn bản trình UBND tỉnh. Mặt khác, hiện nay hầu hết UBND các tỉnh, thành phố trên cả nước vẫn chưa ban hành được giá dịch vụ đào tạo nghề sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng theo quy định của Luật giá.

***b) Quá trình xây dựng dự thảo Quyết định***

Từ đầu năm 2023 đến nay, để kịp thời giải quyết các chính sách hỗ trợ đào tạo nghề sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng từ nguồn CTMTQG xây dựng nông thôn mới, CTMTQG Giảm nghèo bền vững, Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho bộ đội xuất ngũ, công an hoàn thành nghĩa vụ quân sự; chính sách hỗ trợ đào tạo nghề theo Nghị quyết số 70/2020/NQ-HĐND, Sở Lao động Thương binh và Xã hội đã triển khai việc xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2023 – 2025; đồng thời tổ xây dựng dự thảo Quyết định Phê duyệt mức chi phí đào tạo, mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn Hà Tĩnh giai đoạn 2022 – 2025, cụ thể như sau:

- Áp dụng Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016; Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28/06/2019; Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ; Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016; Nghị quyết số 70/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh để phân 7 nhóm đối tượng cụ thể và mức hỗ trợ tối đa của 7 nhóm đối tượng;

- Vận dụng phương pháp tính chi phí đào tạo đối với các nghề chưa ban hành định mức kinh tế kỹ thuật theo quy định tại Điều 10 Thông tư 152/2016/TT-BTC để tính chi phí đào tạo cụ thể cho 7 nghề đào tạo cho nhóm đối tượng 1 là người khuyết tật và 47 nghề đào tạo cho các lao động thuộc 6 nhóm đối tượng còn lại *(phương pháp này đã áp dụng tính toán để đưa ra mức chi phí đào tạo ban hành theo các Nghị quyết số 262/2020/NQ-HĐND và Nghị quyết số 56/2017/NQ-HĐND).* Tham chiếu danh mục nghề và định mức chi phí đào tạo theo Nghị quyết số 262/2020/NQ-HĐND và Nghị quyết số 56/2017/NQ-HĐND.

- Tính bình quân thu học phí 3 năm gần nhất gồm các nghề đào tạo sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng của 20 cơ sở giáo dục nghề nghiệp (4 trường cao đẳng, 4 trường trung cấp, 10 trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện, 1 trung tâm GDNN cho người khuyết tật, 1 trung tâm GDNN tư thục).

- Lựa chọn mức chi phí đào tạo các nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng bằng mức bình quân mức thu học phí 3 năm gần nhất (2021, 2022, 2023) của 20 cơ sở giáo dục nghề nghiệp để làm căn cứ mức hỗ trợ chi phí đào tạo cho 7 nhóm đối tượng. Sau khi so sánh sự chênh lệch của định mức chi phí đào tạo các ghề ban hành theo Nghị quyết số 262/2020/NQ-HĐND thi thấy sự chênh lệch rất nhỏ.

- Mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề là hỗ trợ một phần học phí cho người học khi tham gia khóa học; đối với các nghề mà học phí cao hơn mức hỗ trợ chi phí đào tạo, người học và cơ sở đào tạo thỏa thuận để đủ kinh phí đào tạo và tổ chức đào tạo đảm bảo chất lượng.

(Mức chi phí đào tạo, mức hỗ trợ chi phí đào tạo chi tiết tại phụ lục 1, 2)

Qua tham khảo các tỉnh trên địa bàn cả nước đã ban hành mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng cụ thể từng nghề, từng đối tượng để thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, như: Nghệ An, Thanh Hóa, Bắc Kạn, Đồng Tháp, Lâm Đồng, Quảng Nam, Bắc Giang, Yên Bái, Đăk Lawk, Ninh Thuận, Nam Định, Long An, Điện Biên ... thì việc ban hành Quyết định Phê duyệt mức chi phí đào tạo, mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn Hà Tĩnh, giai đoạn 2022 – 2025 vừa đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật, vừa phù hợp với thực tiễn đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh và tương đồng với các tỉnh trong cả nước trong triển khai chính sách hỗ trợ đào tạo nghề sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng.

**5. Bố cục, nội dung cơ bản của dự thảo Quyết định**

***a) Bố cục của dự thảo Quyết định***

Dựa thảo Quyết định gồm 6 Điều:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ

Điều 4. Mức chi phí đào tạo, mức hỗ trợ chi phí đào tạo và hình thức hỗ trợ chi phí đào tạo

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Điều 6. Điều khoản thi hành

***b) Nội dung cơ bản của dự thảo Quyết định***

(1) Quy định nhóm đối tượng và mức hỗ trợ tối đa chi phí đào tạo theo 7 nhóm đối tượng.

(2) Mức chi phí đào tạo, mức hỗ trợ chi phí đào tạo, hỗ trợ tiền ăn, đi lại

- Mức chi phí đào tạo của 7 nghề đào tạo chuyên biệt cho người khuyết tật đào tạo tập trung tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật và mức chi phí đào tạo của 47 nghề đào tạo cho các nhóm đối tượng theo quy định.

- Mức hỗ trợ chi phí đào tạo cho người học là người khuyết tật của 7 nghề tại các lớp chuyên biệt đào tạo tập trung tại cơ sở đào tạo chuyên biệt cho người khuyết tật *(thay thế Quyết định 4085/QĐ-UBND ngày 26/10/2015 của UBND tỉnh về việc quy định danh mục nghề và mức kinh phí hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn tại các lớp chuyên biệt cho người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh)*

- Mức hỗ trợ chi phí đào tạo cho người học 47 nghề đào tạo cụ thể theo từng nhóm đối tượng của từng nghề đào tạo.

- Hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại theo quy định tại Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng.

*(Chi tiết có dự thảo Quyết định gửi kèm, các phụ lục, các văn bản thông báo học phí học nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng của 20 cơ sở giáo dục nghề nghiệp; Quyết định ban hành danh mục nghề và mức hỗ trợ đào tạo nghề sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng của các tỉnh: Nghệ An, Thanh Hóa, Bắc Kạn, Đồng Tháp, Lâm Đồng, Quảng Nam, Bắc Giang, Yên Bái, Đăk Lawk, Ninh Thuận, Nam Định, Long An, Điện Biên gửi kèm)*

Dự thảo Quyết định và hồ sơ liên quan gửi các sở ban ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp xin ý kiến góp ý; bộ phận soạn thảo hoàn thiện dự thảo và giải trình các ý kiến góp ý gửi Sở Tư pháp thẩm định, trình UBND tỉnh ban hành.

Với nội dung trên, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo và kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **SỞ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH**  **VÀ XÃ HỘI HÀ TĨNH** |

**PHỤ LỤC 1**

**Mức chi phí đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2022 – 2025**

**áp dụng tính mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề cho người học thuộc các nhóm đối tượng chính sách**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)*

**A. Mức chi phí đào tạo nghề nghề sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng áp dụng cho người khuyết tật đào tạo tập trung tại cơ sở đào tạo chuyên biệt cho người khuyết tật *(Đối tượng 1)***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên nghề** | **Số học viên/ lớp** | **Thời gian đào tạo** *(tháng)* | **Tổng giờ giảng** | **Mức kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề theo Quyết định số 4085/QĐ-UBND** | **Học phí 3 năm 2021, 2022, 2023** *(ĐVT: 1000đ/học viên)* | | | **Mức chi phí đào tạo nghề áp dụng tính mức hỗ trợ** *(ĐVT: 1000đ/học viên)* |
| **2021** | **2022** | **2023** |
| 1 | Tin học văn phòng | 20 | 6 | 750 | 3000 | 3.000 | 3.000 | 5.100 | 5.100 |
| 2 | Sửa chữa điện dân dụng | 20 | 6 | 750 | 4000 | 4.000 | 4.000 | 5.200 | 5.200 |
| 3 | May công nghiệp | 20 | 6 | 750 | 4000 | 4.000 | 4.000 | 5.350 | 5.350 |
| 4 | Mây tre đan | 20 | 6 | 750 | 4000 | 4.000 | 4.000 | 5.300 | 5.300 |
| 5 | Sửa chữa xe máy | 20 | 6 | 750 | 3000 | 3.000 | 3.000 | 5.000 | 5.000 |
| 6 | Thú y | 20 | 3 | 420 |  | 4.000 | 4.000 | 4.500 | 4.500 |
| 7 | Kỹ thuật chăn nuôi gia súc | 20 | 3 | 420 |  | 4.000 | 4.000 | 4.500 | 4.500 |

**B. Mức chi phí đào tạo nghề sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng áp dụng cho các nhóm đối tượng chính sách *(trừ Đối tượng 1)***

| **TT** | **Tên nghề/nhóm nghề đào tạo** | **Số học viên/ lớp** | **Thời gian đào tạo (tháng)** | **Tổng số giờ giảng dạy** | **Định mức chi phí đào tạo**  *(ĐVT: 1000đ/học viên)* | | **Mức thu học phí trung bình của các CSGDNN**  *(ĐVT: 1000đ/học viên)* | | | **Trung bình học phí 3 năm 2021, 2022, 2023** *(ĐVT: 1000đ/học viên)* | **Mức chi phí đào tạo áp dụng tính mức hỗ trợ *(ĐVT: 1000đ/học viên)*** | **Chênh lệch mức hỗ trợ với định mức chi phí tại NQ 262/2020/NQ-HĐND** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nghị quyết 56/2017/NQ-HĐND | Mức chi phí đào tạo theo NQ 262/2020/NQ-HĐND | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2023 |
| ***I*** | ***Nhóm nghề nông - lâm - ngư nghiệp*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Bảo vệ thực vật | 35 | 2 | 280 | 2.265 | 2.865 | 2.865 | 2.865 | 2.865 | 2.865 | **2.900** | 35 |
| 2 | Chăn nuôi gia cầm | 35 | 2 | 280 | 2.187 | 2.865 | 2.967 | 2.823 | 2.775 | 2.855 | **2.900** | 35 |
| 3 | Chăn nuôi gia súc (trâu, bò/ lợn/ hươu/ dê…) | 35 | 3 | 420 | 3.177 | 4.116 | 3.925 | 3.925 | 3.999 | 3.950 | **4.000** | -116 |
| 4 | Kỹ thuật trồng cây ăn quả có múi | 35 | 3 | 420 | 3.087 | 4.116 | 3.987 | 3.987 | 3.990 | 3.988 | **4.000** | -116 |
| 5 | Nuôi ong lấy mật | 35 | 2 | 280 | 2.187 | 2.865 | 2.865 | 2.865 | 2.900 | 2.877 | **2.900** | 35 |
| 6 | Sửa chữa, vận hành máy nông nghiệp, ngư nghiệp | 35 | 3 | 420 | 3.620 | 4.559 | 4.130 | 4.130 | 4.132 | 4.130 | **4.100** | -459 |
| 7 | Thú y | 35 | 3 | 420 | 3.177 | 4.116 | 3.834 | 3.943 | 4.029 | 3.935 | **3.900** | -216 |
| 8 | Trồng chè | 35 | 3 | 420 | 3.087 | 4.116 | 4.116 | 4.116 | 4.116 | 4.116 | **4.100** | -16 |
| 9 | Trồng hoa | 35 | 2 | 280 | 2.187 | 2.865 |  |  | 2.900 | 2.900 | **2.900** | 35 |
| 10 | Trồng rau, củ, quả | 35 | 2 | 280 | 2.187 | 2.865 | 2.865 | 2.865 | 2.900 | 2.877 | **2.900** | 35 |
| ***II*** | ***Nhóm nghề Kỹ thuật - Công nghiệp*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Điện công nghiệp | 35 | 3 | 420 | 3.620 | 4.559 | 4.028 | 3.895 | 4.030 | 3.984 | **4.000** | -559 |
| 12 | Điện dân dụng | 35 | 3 | 420 | 3.620 | 4.559 | 4.208 | 3.900 | 4.212 | 4.106 | **4.100** | -459 |
| 13 | Hàn | 35 | 3 | 420 | 3.644 | 4.559 | 4.224 | 4.212 | 4.168 | 4.201 | **4.200** | -359 |
| 14 | Hàn điện | 35 | 1,5 | 170 |  |  | 2775 | 2775 | 2775 | 2.775 | **2.800** |  |
| 15 | Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí | 35 | 3 | 420 | 3.620 | 4.559 | 4.090 | 3.933 | 3.933 | 3.985 | **4.000** | -559 |
| 16 | Kỹ thuật xây dựng | 35 | 3 | 420 | 3.644 | 4.559 | 4.130 | 4.130 | 3.700 | 3.986 | **4.000** | -559 |
| 17 | Mây tre đan | 35 | 2 | 280 | 2.321 | 2.999 | 2.500 | 2.750 | 2.500 | 2.583 | **2.600** | -399 |
| 18 | Sửa chữa, bảo trì xe máy | 35 | 3 | 420 | 3.620 | 4.559 | 3.000 | 3.000 | 5.000 | 3.667 | **3.700** | -859 |
| 19 | Vận hành các loại máy công trình (xúc/ đào/ ủi….) | 35 | 3 | 420 | 3.644 | 4.559 | 4.559 | 4.559 | 4.559 | 4.559 | **4.600** | 41 |
| 20 | Sửa chữa máy động lực | 35 | 3 | 420 |  | 4559 | 3620 | 3620 | 3620 | 3.620 | **3.600** | -959 |
| 21 | Hàn MIG,MAG 4G | 35 | 2 | 160 |  |  | 5000 | 5000 | 6000 | 5.333 | **5.300** |  |
| 22 | Vận hành các loại máy nâng, bốc xếp hàng | 35 | 3 | 420 | 3.644 | 4.559 | 4.530 | 4.530 | 4.530 | 4.530 | **4.500** | -59 |
| ***III*** | ***Nhóm nghề Thương mại - Dịch vụ*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 23 | Kỹ thuật pha chế các loại thức uống cho quầy Bar | 35 | 2 | 280 | 2.321 | 2.999 | 2.300 | 2.300 | 2.670 | 2.423 | **2.400** | -599 |
| 24 | Lái phương tiện thủy nội địa | 35 | 3 | 420 | 3.644 | 4.559 | 4.559 | 4.559 | 4.559 | 4.559 | **4.600** | 41 |
| 25 | Lái xe ô tô B1 |  | 3 | 476 |  |  | 11.032 | 12.570 | 17.958 | 13.853 | **13.900** |  |
| 26 | Lái xe ô tô B11 |  | 6 | 556 |  |  | 10.793 | 12.337 | 15.213 | 12.781 | **12.800** |  |
| 27 | Lái xe ô tô hạng B2 | 35 | 3 | 588 | 9.901 | 12.266 | 10.594 | 12.675 | 15.588 | 12.952 | **13.000** | 734 |
| 28 | Lái xe ô tô hạng C | 35 | 5 | 920 | 11.904 | 14.814 | 12.168 | 14.778 | 17.840 | 14.928 | **15.000** | 186 |
| 29 | May công nghiệp | 35 | 3 | 420 | 3.354 | 4.293 | 4.006 | 4.047 | 4.129 | 4.061 | **4.000** | -293 |
| 30 | May dân dụng | 35 | 3 | 420 | 3.354 | 4.293 | 3.850 | 3.850 | 3.700 | 3.800 | **3.800** | -493 |
| 31 | Nghiệp vụ bán hàng | 35 | 2 | 280 |  | 2999 | 2460 | 2460 | 2460 | 2.460 | **2.500** | -499 |
| 32 | Nghiệp vụ Lễ tân khách sạn | 35 | 3 | 420 | 3.264 | 4.293 | 4.293 | 4.293 | 4.297 | 4.294 | **4.300** | 7 |
| 33 | Sản xuất phân bón hữu cơ từ rác thải sinh hoạt | 35 | 1 | 140 | 1.230 | 1.557 | 1.557 | 1.557 | 2.040 | 1.718 | **1.700** | 143 |
| 34 | Kỹ thuật chế biến món ăn và dịch vụ nhà hàng | 35 | 3 | 420 |  | 4293 | 4293 | 4293 | 4293 | 4.293 | **4.300** | 7 |
| 35 | Kỹ thuật chế biến món ăn | 35 | 3 | 420 |  |  | 3600 | 3600 | 3600 | 3.600 | **3.600** |  |
| 36 | Tin học văn phòng | 35 | 3 | 420 | 3.354 | 4.293 | 3.938 | 3.938 | 4.358 | 4.078 | **4.100** | -193 |
| ***IV*** | ***Nhóm nghề Nghệ thuật*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 37 | Thanh nhạc | 35 | 3 | 300 |  |  | 4.300 | 4.300 | 4.300 | 4.300 | **4.300** |  |
| 38 | Biểu diễn phương tây | 35 | 3 | 300 |  |  | 4.300 | 4.300 | 4.300 | 4.300 | **4.300** |  |
| 39 | Hội họa | 35 | 3 | 320 |  |  | 4.300 | 4.300 | 4.300 | 4.300 | **4.300** |  |
| 40 | Nghệ thuật biểu diễn dân ca | 35 | 2 | 280 |  |  | 2.800 | 2.800 | 2.800 | 2.800 | **2.800** |  |
| ***V*** | ***Nhóm nghề Sức khỏe - Làm đẹp*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 41 | Chăm sóc da | 35 | 2 | 280 |  | 3.201 | 3.500 | 3.500 | 3.500 | 3.500 | **3.500** | 299 |
| 42 | Chăm sóc sắc đẹp | 35 | 3 | 420 |  | 4.293 | 3.620 | 3.620 | 3.620 | 3.620 | **3.600** | -693 |
| 43 | Nhân viên y tế thôn, bản | 35 | 3 | 420 | 3.264 | 4.293 | 3.000 |  | 4.000 | 3.500 | **3.500** | -793 |
| 44 | Make up cơ bản | 35 | 2 | 280 |  | 3.201 | 3.500 | 3.500 | 3.500 | 3.500 | **3.500** | 299 |
| 45 | Điều dưỡng | 35 | 2 | 280 |  | 4523 | 3500 | 3500 | 3500 | 3.500 | **3.500** | -1.023 |
| 46 | Xoa bóp bấm huyệt | 35 | 2 | 280 |  |  | 3500 | 3500 | 3500 | 3.500 | **3.500** |  |
| 47 | Vẽ móng cơ bản | 35 | 2 | 280 |  | 3201 | 3500 | 3500 | 3500 | 3.500 | **3.500** | 299 |

**PHỤ LỤC 2**

**Mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, giai đoạn 2022 - 2025**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)*

**A. Mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề cho người khuyết tật *(Đối tượng 1)* học tập trung tại cơ sở đào tạo chuyên biệt cho người khuyết tật**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên nghề** | **Số học viên/ lớp** | **Thời gian đào tạo** *(tháng)* | **Tổng giờ giảng** | **Mức hỗ trợ chi phí đào tạo**  *(ĐVT: 1000đ/người/khóa học)* |
| 1 | Tin học văn phòng | 20 | 6 | 750 | 5.100 |  |
| 2 | Sửa chữa điện dân dụng | 20 | 6 | 750 | 5.200 |  |
| 3 | May công nghiệp | 20 | 6 | 750 | 5.350 |  |
| 4 | Mây tre đan | 20 | 6 | 750 | 5.300 |  |
| 5 | Sửa chữa xe máy | 20 | 6 | 750 | 5.000 |  |
| 6 | Thú y | 20 | 3 | 420 | 4.500 |  |
| 7 | Kỹ thuật chăn nuôi gia súc | 20 | 3 | 420 | 4.500 |  |

***(Tổng có 7 nghề)***

**B. Mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề cho các nhóm đối tượng chính sách**

| **TT** | **Tên nghề/nhóm nghề đào tạo** | **Số học viên/ lớp** | **Thời gian đào tạo** *(tháng)* | **Tổng số giờ giảng dạy** | **Mức hỗ trợ chi phí đào tạo** *(ĐVT: 1000đ/người/khóa học)* | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đối tượng nhóm 2 | Đối tượng nhóm 3 | Đối tượng nhóm 4 | Đối tượng nhóm 5 | Đối tượng nhóm 6 | Đối tượng nhóm 7 |
| ***I*** | ***Nhóm nghề nông - lâm - ngư nghiệp*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Bảo vệ thực vật | 35 | 2 | 280 | 2.900 | 2.900 | 2.900 | 2.500 | 2.000 | 2.900 |
| 2 | Chăn nuôi gia cầm | 35 | 2 | 280 | 2.900 | 2.900 | 2.900 | 2.500 | 2.000 | 2.900 |
| 3 | Chăn nuôi gia súc (trâu, bò/ lợn/ hươu/ dê…) | 35 | 3 | 420 | 4.000 | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 4.000 |
| 4 | Kỹ thuật trồng cây ăn quả có múi | 35 | 3 | 420 | 4.000 | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 4.000 |
| 5 | Nuôi ong lấy mật | 35 | 2 | 280 | 2.900 | 2.900 | 2.900 | 2.500 | 2.000 | 2.900 |
| 6 | Sửa chữa, vận hành máy nông nghiệp, ngư nghiệp | 35 | 3 | 420 | 4.100 | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 4.100 |
| 7 | Thú y | 35 | 3 | 420 | 3.900 | 3.900 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.900 |
| 8 | Trồng chè | 35 | 3 | 420 | 4.100 | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 4.100 |
| 9 | Trồng hoa | 35 | 2 | 280 | 2.900 | 2.900 | 2.900 | 2.500 | 2.000 | 2.900 |
| 10 | Trồng rau, củ, quả | 35 | 2 | 280 | 2.900 | 2.900 | 2.900 | 2.500 | 2.000 | 2.900 |
| ***II*** | ***Nhóm nghề Kỹ thuật - Công nghiệp*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Điện công nghiệp | 35 | 3 | 420 | 4.000 | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 4.000 |
| 12 | Điện dân dụng | 35 | 3 | 420 | 4.100 | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 4.100 |
| 13 | Hàn | 35 | 3 | 420 | 4.200 | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 4.200 |
| 14 | Hàn điện | 35 | 1,5 | 170 | 2.800 | 2.800 | 2.800 | 2.500 | 2.000 | 2.800 |
| 15 | Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí | 35 | 3 | 420 | 4.000 | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 4.000 |
| 16 | Kỹ thuật xây dựng | 35 | 3 | 420 | 4.000 | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 4.000 |
| 17 | Mây tre đan | 35 | 2 | 280 | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.500 | 2.000 | 2.600 |
| 18 | Sửa chữa, bảo trì xe máy | 35 | 3 | 420 | 3.700 | 3.700 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.700 |
| 19 | Vận hành các loại máy công trình (xúc/ đào/ ủi….) | 35 | 3 | 420 |  | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 4.600 |
| 20 | Sửa chữa máy động lực | 35 | 3 | 420 | 3.600 | 3.600 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.600 |
| 21 | Hàn MIG,MAG 4G | 35 | 2 | 160 | 5.300 | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 5.300 |
| 22 | Vận hành các loại máy nâng, bốc xếp hàng | 35 | 3 | 420 |  | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 4.500 |
| ***III*** | ***Nhóm nghề Thương mại - Dịch vụ*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 23 | Kỹ thuật pha chế các loại thức uống cho quầy Bar | 35 | 2 | 280 | 2.400 | 2.400 | 2.400 | 2.400 | 2.000 | 2.400 |
| 24 | Lái phương tiện thủy nội địa | 35 | 3 | 420 |  | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 4.600 |
| 25 | Lái xe ô tô B1 |  | 3 | 476 |  | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 13.900 |
| 26 | Lái xe ô tô B11 |  | 6 | 556 |  | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 12.800 |
| 27 | Lái xe ô tô hạng B2 |  | 3 | 588 |  | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 13.000 |
| 28 | Lái xe ô tô hạng C |  | 5 | 920 |  | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 15.000 |
| 29 | May công nghiệp | 35 | 3 | 420 | 4.000 | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 4.000 |
| 30 | May dân dụng | 35 | 3 | 420 | 3.800 | 3.800 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.800 |
| 31 | Nghiệp vụ bán hàng | 35 | 2 | 280 | 2.500 | 2.500 | 2.500 | 2.500 | 2.000 | 2.500 |
| 32 | Nghiệp vụ Lễ tân khách sạn | 35 | 3 | 420 | 4.300 | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 4.300 |
| 33 | Sản xuất phân bón hữu cơ từ rác thải sinh hoạt | 35 | 1 | 140 | 1.700 | 1.700 | 1.700 | 1.700 | 1.700 | 1.700 |
| 34 | Kỹ thuật chế biến món ăn và dịch vụ nhà hàng | 35 | 3 | 420 | 4.300 | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 4.300 |
| 35 | Kỹ thuật chế biến món ăn | 35 | 3 | 420 | 3.600 | 3.600 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.600 |
| 36 | Tin học văn phòng | 35 | 3 | 420 | 4.100 | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 4.100 |
| ***IV*** | ***Nhóm nghề Nghệ thuật*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 37 | Thanh nhạc | 35 | 3 | 300 | 4.300 | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 4.300 |
| 38 | Biểu diễn phương tây | 35 | 3 | 300 | 4.300 | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 4.300 |
| 39 | Hội họa | 35 | 3 | 320 | 4.300 | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 4.300 |
| 40 | Nghệ thuật biểu diễn dân ca | 35 | 2 | 280 | 2.800 | 2.800 | 2.800 | 2.500 | 2.000 | 2.800 |
| ***V*** | ***Nhóm nghề Sức khỏe - Làm đẹp*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 41 | Chăm sóc da | 35 | 2 | 280 | 3.500 | 3.500 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.500 |
| 42 | Chăm sóc sắc đẹp | 35 | 3 | 420 | 3.600 | 3.600 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.600 |
| 43 | Nhân viên y tế thôn, bản | 35 | 3 | 420 |  | 3.500 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.500 |
| 44 | Make up cơ bản | 35 | 2 | 280 | 3.500 | 3.500 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.500 |
| 45 | Điều dưỡng | 35 | 2 | 280 |  | 3.500 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.500 |
| 46 | Xoa bóp bấm huyệt | 35 | 2 | 280 |  | 3.500 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.500 |
| 47 | Vẽ móng cơ bản | 35 | 2 | 280 | 3.500 | 3.500 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.500 |

***(Tổng có 47 nghề)***